TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ CÚ** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 17-3-2025
Về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Thị Sô Tha.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Anh Đào

2. Bà Ngô Thị Oanh Kiều

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Kim Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú *tham gia phiên tòa:* Ông Dương Văn Nhẹ – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 10/2025/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 01 năm 2025, về việc "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 12/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số: 08/2025/QĐST-DS ngày 27 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị B, sinh ngày 01/01/1979, vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Ông Dương Văn T, sinh năm 1972, vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/9/2024 và bản tự khai của nguyên bà Trần Thị B trình bày: Năm 2005 do nhà ở cạnh nhau nên quen biết nhau và qua thời gian tìm hiểu nên ông, bà có tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân với nhau, được cha mẹ hai bên đồng ý cho phép tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống tại ấp Giồng C, xã L, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, luôn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Đến khoảng năm 2014 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T không tôn trọng bà, không quan tâm chăm sóc vợ con, thường kiếm chuyện chửi bới và đánh đập bà tàn nhẫn, bà vì thương con nên cố gắng chịu đựng. Trước khi đến với nhau bà và ông T cả hai đều có gia đình và có

con riêng nên trong cuộc sống vợ chồng thiếu tin tưởng nhau nên tình cảm vợ chồng trở nên phai nhạt, mỗi người đều tìm hướng riêng cho mình nên không hoà hợp được. Nay bản thân bà không còn tình cảm gì với ông T, cuộc sống chung không có hạnh phúc, vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm chăm sóc cho nhau mục đích hôn nhân không đạt nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 01 người con tên Dương Thị Hiếu T1, sinh ngày 06/5/2007 bà Trần Thị B yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và không yêu cầu ông Dương Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 17/01/2025 bị đơn ông Dương Văn T trình bày: Ông và bà Trần Thị B chung sống với nhau khoảng 20 năm nhưng không có đăng ký kết hôn, nay bà B yêu cầu được ly hôn với ông thì ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà B.

Về con chung: Vợ chồng có với nhau 01 người con tên Dương Thị Hiếu T1, sinh ngày 06/5/2007, cho bà B được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến cháu Dương Thị Hiếu T1, sinh ngày 06/5/2007 có nguyện vọng chung sống với bà Trần Thị B.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát huyện T tham gia phiên tòa:

Qua nghiên cứu đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm về tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân và những người tham gia tố tụng.

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan trong quá trình thụ lý và chuẩn bị xét xử. Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo qui định Điều 70 Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70 Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 7, 8 Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 và Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về hôn nhân: Không công nhận vợ chồng giữa bà Trần Thị B và ông Dương Văn T.

- Về con chung: Giao cháu Dương Thị Hiếu T1, sinh ngày 06/5/2007 cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng (phù hợp với nguyện vọng của cháu T1 muốn sống chung với bà B). Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí: Đương sự chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đối với bị đơn Dương Văn T sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho ông T nhưng ông T đều từ chối nhận. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho ông Dương Văn T nhưng ông Dương Văn T vắng mặt không có lý do.Tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị B có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Do quen biết và tự tìm hiểu, được sự chấp thuận của hai bên gia đình nên bà B và ông T tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 2005 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới vợ chồng sống rất hạnh phúc nhưng đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do trong quá trình chung sống thường xuyên xảy ra tranh cải, bất đồng quan điểm trong sinh hoạt hàng ngày do vợ chồng thiếu tin tưởng nhau nên tình cảm vợ chồng trở nên phai nhạt, mỗi người đều tìm hướng riêng cho mình nên không hoà hợp được, việc này cả bà B và ông T đều thừa nhận nên bà B và ông T cùng yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã vận động bà B đoàn tụ với ông T nhưng bà B vẫn cương quyết ly hôn vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Tòa án đã tống đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho ông Dương Văn T nhưng ông Trí từ chối không nhận văn bản, cố tình vắng mặt mà không có lý do chính đáng, chứng tỏ ông T cũng không có thiện chí đoàn tụ, hàn gắn hôn nhân. Như vậy, có đủ căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà Trần Thị B và ông Dương Văn T đã xảy ra trong thời gian dài, đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận cho bà Trần Thị B được ly hôn với ông Dương Văn T. Căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 "Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…" và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình "Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này". Đối chiếu với trường hợp của bà B và ông T sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2005 cho đến nay mà không có đăng ký kết hôn, nay có yêu cầu ly hôn, Tòa án không công nhận bà B và ông T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Tên Dương Thị Hiếu T1, sinh ngày 06/5/2007 ông Dương Văn T thống nhất giao cho bà B được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hiện con chung đang ở ổn định với bà B, để bảo đảm quyền lợi của con nên giao con chung cho bà B tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của con.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị B và ông Dương Văn T xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Trần Thị B là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7, 8 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 15, Điều 53 và Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị B và ông Dương Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung tên Dương Thị Hiếu T1, sinh ngày 06/5/2007 cho bà Trần Thị B được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục (phù hợp với nguyện vọng của cháu T1). Ông Dương Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được chung sống với người trực tiếp nuôi. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có và không yêu cầu nên không xem xét

4. Về án phí: Bà Trần Thị B phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà Trần Thị B đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0002956, ngày 07/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh nên bà Trần Thị B không phải nộp án phí.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên toà có thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo luật định.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Trà Vinh;
-VKSND huyện T;
-Chi Cục THADS huyện T;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Sơn Thị Sô Tha